

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRẦN VĂN THỜI
TỈNH CÀ MAU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 203/2019/HNGĐ-ST
Ngày 14 tháng 8 năm 2019
V/v: Ly hôn, tranh chấp về nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRẦN VĂN THỜI, TỈNH CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hợp

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Loan.

2. Ông Nguyễn Trường Hận.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Cẩm Hương - Thư ký Tòa án, Toà án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau.

Ngày 14 tháng 8 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 494/2019/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2019, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 244/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh **Phạm Trọng N** – sinh năm 1981. Địa chỉ: Ấp 12A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

Bị đơn: Chị **Nguyễn Thúy H** – sinh năm 1982. Địa chỉ: Ấp 12A, xã K, huyện T, tỉnh Cà Mau.

(Nguyên đơn, bị đơn xin vắng mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và biên bản hòa giải tại tòa, nguyên đơn Phạm Trọng N trình bày:

- *Về hôn nhân:* Anh và chị H sống chung với nhau năm 2008, có tổ chức lễ cưới nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, hôn nhân tự nguyện. Thời gian chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau, quan điểm sống khác nhau, thường xuyên xảy mâu thuẫn, chị H không quan tâm chăm sóc gia đình, anh và chị H hiện đã ly thân nhau. Xét thấy hôn nhân không hạnh phúc, anh xác định tình cảm vợ chồng không thể tiếp tục được. Nay anh yêu cầu được ly hôn với chị H.

- *Về con chung:* Có 01 người con chung cháu Phạm Vân A, sinh ngày 16/10/2008. Hiện cháu A đang sống cùng chị H, anh yêu cầu chị H tiếp tục nuôi dưỡng cháu A, anh không thực hiện nghĩa vụ cấp dưỡng.

- *Về tài sản chung:* Anh xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

- *Về nợ chung*: Anh xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do bận công việc riêng không thể tham dự phiên tòa, anh yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt theo quy định, anh vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày, mong Tòa án xem xét giải quyết.

Tại biên bản hòa giải 05/8/2019, bị đơn chị Nguyễn Thúy H trình bày:

Chị thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, cụ thể:

- *Về hôn nhân*: Chị đồng ý ly hôn với anh Phạm Trọng N. Hôn nhân là do chị tự nguyện lựa chọn, không bị ép buộc, chị không còn tình cảm với anh N nên đồng ý ly hôn với anh N.

- *Về con chung*: Có 01 người con chung là cháu Phạm Vân A, sinh ngày 16/10/2008, hiện cháu đang sống cùng chị, chị đồng ý tiếp tục nuôi dưỡng cháu và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị thống nhất trình bày của anh N, không yêu cầu tòa án giải quyết.

Do điều kiện đi lại khó khăn, phải trực tiếp chăm sóc con nhỏ nên chị H yêu cầu tòa án xét xử vắng mặt chị theo quy định, chị vẫn bảo lưu ý kiến đã trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Bị đơn chị Nguyễn Thúy H có nơi cư trú tại ấp 12A, xã Khánh Bình Đông, huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh Phạm Trọng N khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với chị Nguyễn Thúy H, yêu cầu giải quyết về người trực tiếp nuôi con. Vì vậy, quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án được xác định là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh N là người khởi kiện nên xác định tư cách đương sự anh N là nguyên đơn, chị H là bị đơn theo quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều 68 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Anh N và chị H có yêu cầu xét xử vắng mặt, căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Tòa án xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Năm 2008, anh chị sống chung với nhau là hoàn toàn tự nguyện, tuy nhiên không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật nên không có cơ sở công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị H. Anh chị đã vi phạm nghĩa vụ sống chung của vợ chồng được quy định tại Điều 19 Luật hôn nhân và gia đình. Xét nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi,

đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị H thống nhất với yêu cầu của anh N, đồng thời hôn nhân có vi phạm về mặt hình thức nên không được công nhận là vợ chồng là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh N và chị H.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 người con chung là cháu Phạm Vân A, sinh ngày 16/10/2008, hiện cháu đang sống cùng chị H. Xét thấy, cháu A hiện đang sống cùng với chị H, chị là người trực tiếp chăm sóc cháu từ sinh ra cho đến nay, tòa án ghi nhận ý kiến của cháu A và cháu có nguyện vọng được sống chung với chị H, anh chị thống nhất giao cháu cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng nên có cơ sở chấp nhận sự thỏa thuận của các bên, do đó Hội đồng xét xử chấp nhận giao cháu A cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với nguyện vọng cháu và các bên, đúng quy định pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị H không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con đối với anh N, xét đây là sự tự nguyện của chị H nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Anh N và chị H xác định không có, không yêu cầu tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc anh N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, chị H không phải chịu án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 và khoản 3 Điều 68, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238, Điều 235, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, Điều 15, Điều 53, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Phạm Trọng N về việc ly hôn với chị Nguyễn Thúy H.

1. Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Phạm Trọng N và chị Nguyễn Thúy H.

2. Về con chung: Giao cháu Phạm Vân A, sinh ngày 16/10/2008 cho chị Nguyễn Thúy H trực tiếp nuôi dưỡng. Anh Phạm Trọng N không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc con chung không ai được cản trở. Anh Phạm Trọng N không phải cấp dưỡng nuôi con.

3. Về án phí: Anh Phạm Trọng N phải nộp 300.000 đồng án phí hôn nhân và gia đình. Anh có dự nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0003453 ngày 22/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời được chuyển thu án phí, anh Phạm Trọng N không phải nộp tiếp.

Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Cà Mau;
- Viện kiểm sát nhân dân H. Trần Văn Thời;
- Chi cục THADS H. Trần Văn Thời;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)

Nguyễn Văn Hợp